

Công ty Cổ phần Xi Măng Bim Sơn

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



EY

Building a better
working world

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 41

CH
C
H
N
S
V
T
T

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 21 tháng 5 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng; và
- ▶ bán lẻ xăng dầu.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bim Sơn – Tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch	
Ông Bùi Hồng Minh	Thành viên	
Ông Ngô Sỹ Túc	Thành viên	
Ông Vũ Văn Hoan	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Lập	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015
Ông Doãn Nam Khánh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Duy	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Hà Văn Diên	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015
Ông Tăng Xuân Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015
Ông Trịnh Hữu Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015
Ông Lê Văn Bằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Sỹ Túc	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Trình	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Sỹ Túc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phân tích tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

58
IÁN
TY
M HI
YC
NAI
NẾ

Số tham chiếu: 60998684/17685033/LR

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn ("Công ty"), được trình bày từ trang 4 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 3.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó và báo cáo kết quả công tác soát xét của chúng tôi đề ngày 28 tháng 8 năm 2015 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1



Lê Quý Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1691-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

U HẠI
UNG
P H P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.223.289.635.498	1.283.001.920.307
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	90.505.146.973	334.562.473.236
111	1. Tiền		68.537.097.411	124.179.071.028
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.968.049.562	210.383.402.208
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		518.020.433.202	496.137.643.111
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	425.912.571.861	421.312.571.891
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	82.393.043.610	60.655.061.720
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	6.832.418.778
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.858.594.874	10.857.880.365
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(3.143.777.143)	(3.520.289.643)
140	III. Hàng tồn kho	8	603.271.248.038	435.556.696.059
141	1. Hàng tồn kho		605.944.918.831	438.230.366.852
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.673.670.793)	(2.673.670.793)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		11.492.807.285	16.745.107.901
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	8.914.423.454	16.745.107.901
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	2.578.383.831	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.992.031.237.757	4.145.637.234.124
220	I. Tài sản cố định		3.761.132.126.510	3.897.368.365.906
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.752.502.790.510	3.888.597.279.906
222	Nguyên giá		6.496.686.116.638	6.504.438.415.954
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.744.183.326.128)	(2.615.841.136.048)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	8.629.336.000	8.771.086.000
228	Nguyên giá		10.578.949.028	10.720.699.028
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.949.613.028)	(1.949.613.028)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		82.896.996.462	75.636.577.239
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	82.896.996.462	75.636.577.239
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	106.309.985.153	116.190.198.618
251	1. Đầu tư vào công ty con		116.190.198.618	116.190.198.618
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(9.880.213.465)	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		41.692.129.632	56.442.092.361
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	25.476.956.237	40.226.918.966
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		16.215.173.395	16.215.173.395
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.215.320.873.255	5.428.639.154.431



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.587.045.675.857	3.958.415.393.465
310	I. Nợ ngắn hạn		2.604.509.755.735	2.605.196.292.495
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	673.307.119.434	634.808.342.250
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.938.175.086	6.948.160.692
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	47.646.768.208	47.430.295.577
314	4. Phải trả người lao động		40.889.532.922	50.350.374.058
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	99.079.906.638	34.583.565.029
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	11.901.739.568	15.064.445.779
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.710.439.420.703	1.815.159.865.411
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.144.032.041	851.243.699
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.163.061.135	-
330	II. Nợ dài hạn		982.535.920.122	1.353.219.100.970
337	1. Phải trả dài hạn khác		10.693.000	10.693.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	982.525.227.122	1.353.208.407.970
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.628.275.197.398	1.470.223.760.966
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.628.275.197.398	1.470.223.760.966
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		956.613.970.000	956.613.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		956.613.970.000	956.613.970.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.006.601.053	57.006.601.053
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		324.849.975.232	305.217.975.232
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		289.804.651.113	151.385.214.681
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		109.628.267.265	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		180.176.383.848	151.385.214.681
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.215.320.873.255	5.428.639.154.431

Người lập
Lê Hữu Thanh

Kế toán trưởng
Lê Huy Quân



Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.930.076.169.756	2.106.956.449.071
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.930.076.169.756	2.106.956.449.071
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	1.535.915.617.393	1.657.728.253.486
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		394.160.552.363	449.228.195.585
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	74.973.747.170	4.411.818.873
22	7. Chi phí tài chính	23	83.693.231.309	200.624.569.692
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		73.043.980.499	110.430.030.397
25	8. Chi phí bán hàng	24	94.746.836.812	136.585.331.994
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	62.867.643.804	68.121.050.401
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		227.826.587.608	48.309.062.371
31	11. Thu nhập khác	25	7.748.288.751	37.069.561.782
32	12. Chi phí khác	25	4.680.708.210	36.072.573.044
40	13. Lợi nhuận khác	25	3.067.580.541	996.988.738
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		230.894.168.149	49.306.051.109
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	50.613.084.301	10.847.331.244
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		180.281.083.848	38.458.719.865

Người lập
Lê Hữu Thanh

Kế toán trưởng
Lê Huy Quân



Chủ tịch Hội đồng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		230.894.168.149	49.306.051.109
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		141.298.751.791	157.209.264.025
03	Các khoản dự phòng		9.796.489.306	-
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(74.583.490.136)	86.199.718.757
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.169.297.944)	(4.411.643.413)
06	Chi phí lãi vay	23	73.043.980.499	110.430.030.397
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		378.280.601.665	398.733.420.875
09	Tăng các khoản phải thu		(24.469.580.548)	(116.985.477.423)
10	Tăng hàng tồn kho		(167.714.551.979)	(30.769.326.437)
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		79.276.813.851	47.117.956.004
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		22.580.647.176	(3.056.996.317)
14	Tiền lãi vay đã trả		(75.659.872.819)	(113.048.581.771)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27	(37.880.081.400)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.379.956.708)	(4.184.278.960)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		170.034.019.238	177.806.715.971
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.170.578.097)	(1.754.159.069)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.163.960.035	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(581.891.121.803)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	641.491.121.803
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(34.517.975.040)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		390.257.034	4.411.643.413
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(5.616.361.028)	27.739.509.304

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN
 NGÀNH XI MĂNG & BÊ TÔNG
 SỐ 100 ĐƯỜNG 10/11
 KHU VỰC 10/11, THỊ TRẤN BỈM SƠN, HUYỆN BỈM SƠN, TỈNH KHUỠN BẮC GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.150.765.561.227	1.044.633.921.626
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.551.586.005.935)	(1.217.549.204.692)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.654.539.765)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(408.474.984.473)	(172.915.283.066)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(244.057.326.263)	32.630.942.209
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		334.562.473.236	131.030.407.565
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	90.505.146.973	163.661.349.774



Người lập
Lê Hữu Thanh



Kế toán trưởng
Lê Huy Quân



Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 21 tháng 5 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng; và
- ▶ bán lẻ xăng dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Khu phố 6 – Phường Lam Sơn – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Quảng Trị	Khu Công nghiệp Nam Đông Hà – Phường Đông Lương – Thành phố Đông Hà – Tỉnh Quảng Trị
Trạm kinh doanh Vật liệu xây dựng và Xăng dầu Ninh Bình	Đường Hoàng Diệu - Phường Thanh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.892 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.931 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (“CRC”). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103011389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 07 tháng 4 năm 2015. CRC có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Hoạt động chính trong kỳ của CRC là gia công xi măng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty là 2.604 tỷ đồng, (trong đó vay dài hạn đến hạn phải trả là 531 tỷ đồng) cao hơn tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.381 tỷ đồng Việt Nam. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai và/hoặc thu xếp nguồn tài chính để phục vụ cho việc trả nợ.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính để Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn là công ty mẹ và có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 vào ngày 28 tháng 8 năm 2015.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

3.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

4.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này như được trình bày tại Thuyết minh số 31.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế.	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.	-	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được giao tại thị xã Bỉm Sơn và tại các tỉnh Nam Định và Hà Tây căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

CHỖ
 ĐÓNG
 CHỮ
 KÝ
 CỦA
 TỔNG
 GIÁM
 ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

4.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

4.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ kế toán của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

qđ
NH
Y
HỮU
OU
AM
ĐỊ
T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

4.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền mặt	3.674.339.025	4.032.763.835
Tiền gửi ngân hàng	64.862.758.386	120.146.307.193
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 28)	21.968.049.562	210.383.402.208
TỔNG CỘNG	90.505.146.973	334.562.473.236

Các khoản tương đương tiền là số dư tiền gửi của các hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty"), có kỳ hạn dưới 3 tháng với mức lãi suất từ 2% đến 2,5%/năm.

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.150.765.561.227	1.044.633.921.626
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.551.586.005.935)	(1.217.549.204.692)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	359.471.147.733	312.723.831.663
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	66.441.424.128	108.588.740.228
TỔNG CỘNG	425.912.571.861	421.312.571.891
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)</i>	<i>(3.143.777.143)</i>	<i>(3.520.289.643)</i>

(*) Đây là giá trị dự phòng được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ các khách hàng mua xi măng của Công ty.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Ứng trước cho nhà thầu	8.944.070.977	20.857.163.511
Trả trước cho người bán	9.639.139.863	3.891.156.610
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	63.809.832.770	35.906.741.599
TỔNG CỘNG	82.393.043.610	60.655.061.720

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i>
Tạm ứng tiền và vật tư cho nhân viên	6.028.325.248	4.730.782.155
Thanh toán hộ về chi phí mua hộ gia tốc	1.772.727.273	-
Phải thu khác	5.057.542.353	6.127.098.210
TỔNG CỘNG	12.858.594.874	10.857.880.365
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác</i>	<i>10.089.956.631</i>	<i>9.852.859.503</i>
<i>Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>2.768.638.243</i>	<i>1.005.020.862</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc (Trình bày lại)	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	5.135.505.444	-	3.997.613.236	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	339.115.061.619	(2.673.670.793)	337.159.214.913	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	6.929.031.351	-	6.786.501.558	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	197.165.121.613	-	76.551.332.589	-
Thành phẩm	19.216.606.914	-	12.676.017.395	-
Hàng hóa	254.628.772	-	157.902.402	-
Hàng gửi đi bán (*)	38.128.963.118	-	901.784.759	-
TỔNG CỘNG	605.944.918.831	(2.673.670.793)	438.230.366.852	(2.673.670.793)

(*) Đây là giá trị hàng gửi bán xuất khẩu ký với Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo Hợp đồng ủy thác xuất khẩu số 01/XIMANG_UTXK/VICEM-BS/2015 ngày 26 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.056.669.141.554	4.241.201.513.361	180.760.703.827	17.440.783.405	8.366.273.807	6.504.438.415.954
- Mua trong kỳ	-	4.283.353.642	1.112.890.909	-	-	5.396.244.551
- Thanh lý, nhượng bán	(49.725.000)	(6.665.865.053)	(6.390.691.996)	(42.261.818)	-	(13.148.543.867)
- Phân loại lại	-	(77.180.000)	-	77.180.000	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	2.056.619.416.554	4.238.741.821.950	175.482.902.740	17.475.701.587	8.366.273.807	6.496.686.116.638
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	180.452.035.973	891.274.861.186	66.069.956.897	10.751.202.524	539.208.000	1.149.087.264.580
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	591.896.135.911	1.880.115.374.719	128.518.478.341	12.057.259.191	3.253.887.886	2.615.841.136.048
- Khấu hao trong kỳ	38.122.410.230	96.740.598.854	5.804.364.943	631.377.764	191.982.156	141.490.733.947
- Thanh lý, nhượng bán	(49.725.000)	(6.665.865.053)	(6.390.691.996)	(42.261.818)	-	(13.148.543.867)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	629.968.821.141	1.970.190.108.520	127.932.151.288	12.646.375.137	3.445.870.042	2.744.183.326.128
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.464.773.005.643	2.361.086.138.642	52.242.225.486	5.383.524.214	5.112.385.921	3.888.597.279.906
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	1.426.650.595.413	2.268.551.713.430	47.550.751.452	4.829.326.450	4.920.403.765	3.752.502.790.510

Công ty đã sử dụng các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án Dây chuyền mới làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại các Ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm giá trị tài sản của Dự án Dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bim Sơn được chính thức khởi công xây dựng vào ngày 09 tháng 01 năm 2007. Sau khi chính thức đưa vào vận hành dây chuyền mới này trong năm 2010, Công ty đã tạm hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định hoàn thành từ quá trình đầu tư xây dựng dự án dây chuyền mới với tổng giá trị là 4.448 tỷ đồng Việt Nam.

Việc hạch toán tạm tăng nguyên giá tài sản cố định được căn cứ vào giá trị của các gói thầu đã hoàn thành, được nghiệm thu và quyết toán; và giá trị thanh toán của các gói thầu còn đang trong quá trình hoàn tất công tác quyết toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đang trong quá trình hoàn tất công tác quyết toán giá trị Dự án Dây chuyền mới đệ trình Hội đồng Quản trị và Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam phê duyệt. Theo đó, giá trị của các tài sản của Dự án Dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bim Sơn có thể sẽ được điều chỉnh theo quyết định phê duyệt của các đơn vị này.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	8.771.086.000	1.949.613.028	10.720.699.028
- Thanh lý, nhượng bán	<u>(141.750.000)</u>	-	<u>(141.750.000)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>8.629.336.000</u>	<u>1.949.613.028</u>	<u>10.578.949.028</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	1.949.613.028	1.949.613.028
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	1.949.613.028	1.949.613.028
- Hao mòn trong kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>-</u>	<u>1.949.613.028</u>	<u>1.949.613.028</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>8.771.086.000</u>	<u>-</u>	<u>8.771.086.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>8.629.336.000</u>	<u>-</u>	<u>8.629.336.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Dự án cảng Lèn (*)	43.812.166.749	43.026.060.577
Dự án mỏ Tam Diên	17.690.073.938	17.690.073.938
Dự án khu điều hành VICEM	8.596.890.886	8.402.337.730
Dự án chuyển đổi công nghệ từ nghiền xi măng đến đóng bao	4.953.425.410	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	<u>7.844.439.479</u>	<u>6.518.104.994</u>
TỔNG CỘNG	<u>82.896.996.462</u>	<u>75.636.577.239</u>

(*) Dự án cảng Lèn là một tiểu dự án của Dự án Dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bỉm Sơn bao gồm các khoản mục chi phí rà phá bom mìn, giải phóng mặt bằng và một số khoản mục chi phí mua sắm thiết bị khác.

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã chấp thuận dừng việc đầu tư dự án cảng Lèn và giao cho Hội đồng Quản trị Công ty quyết định phương án chuyển đổi dự án phù hợp với ngành nghề và chiến lược kinh doanh của Công ty, và xây dựng phương án quản lý, sử dụng các vật tư thiết bị đã đầu tư thuộc dự án cảng Lèn. Theo Thông báo số 80/TB-UBND ngày 1 tháng 5 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã chấp thuận chủ trương và phương án chuyển đổi dự án cảng Lèn thành cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu xây trát, vật liệu không nung.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 7 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã giao cho Ban Tổng Giám đốc Công ty xây dựng phương án chuyển đổi mục đích của dự án Cảng Lèn và hoàn thiện thủ tục thanh, quyết toán chi phí đầu tư dự án theo quy định hiện hành.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Đầu tư vào công ty con	116.190.198.618	116.190.198.618
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(9.880.213.465)</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>106.309.985.153</u>	<u>116.190.198.618</u>

12.1 Đầu tư vào công ty con

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<u><i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i></u>		<u><i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i></u>	
	<i>VNĐ</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>	<i>VNĐ</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	116.190.198.618	76,8%	116.190.198.618	76,8%

Thuyết minh số 1 trình bày các thông tin liên quan đến công ty con của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty không thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Ngắn hạn:		
Chi phí vật tư sửa chữa lò	5.252.953.348	16.745.107.901
Chi phí thi công khai thác mỏ đá	1.518.697.007	-
Khác	2.142.773.099	-
TỔNG CỘNG	<u>8.914.423.454</u>	<u>16.745.107.901</u>
Dài hạn:		
Chi phí cải tạo máy nghiền	10.570.708.981	14.915.590.417
Chi phí lắp đặt hệ thống làm kín đầu lò	6.314.892.493	8.419.856.659
Chi phí sửa chữa lớn lò nung	5.952.916.594	12.699.089.824
Công cụ dụng cụ xuất dùng và thiết bị có giá trị nhỏ	911.716.455	2.067.186.108
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.726.721.714	2.125.195.958
TỔNG CỘNG	<u>25.476.956.237</u>	<u>40.226.918.966</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	262.206.340.217	262.206.340.217	303.718.108.660	303.718.108.660
- Công ty TNHH Quang Trung	40.858.866.878	40.858.866.878	24.509.877.371	24.509.877.371
- Phải trả đối tượng khác	221.347.473.339	221.347.473.339	279.208.231.289	279.208.231.289
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	411.100.779.217	411.100.779.217	331.090.233.590	331.090.233.590
TỔNG CỘNG	<u>673.307.119.434</u>	<u>673.307.119.434</u>	<u>634.808.342.250</u>	<u>634.808.342.250</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	(2.578.383.831)	(2.578.383.831)
TỔNG CỘNG	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(2.578.383.831)</u>	<u>(2.578.383.831)</u>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	12.504.850.787	27.756.296.543	(36.909.905.457)	3.351.241.873
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27)	27.875.606.447	50.656.793.763	(37.880.081.400)	40.652.318.810
Thuế thu nhập cá nhân	222.080.201	174.430.434	(396.510.635)	-
Thuế tài nguyên	4.103.536.159	10.398.272.824	(12.971.919.489)	1.529.889.494
Phí bảo vệ môi trường	2.724.221.983	7.689.080.449	(9.283.425.577)	1.129.876.855
Các loại thuế khác	-	2.162.115.860	(1.178.674.684)	983.441.176
TỔNG CỘNG	<u>47.430.295.577</u>	<u>98.836.989.873</u>	<u>(98.620.517.242)</u>	<u>47.646.768.208</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i>
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	45.760.095.764	8.118.361.042
Chi phí khuyến mại	17.436.085.784	-
Phí cấp quyền khai thác mỏ	14.452.660.622	12.084.896.322
Chi phí lãi vay	6.540.171.432	9.156.063.752
Chi phí vỏ bao xi măng	6.946.600.000	-
Phí sử dụng dữ liệu Nhà nước	287.743.638	-
Khác	7.656.549.398	5.224.243.913
TỔNG CỘNG	<u>99.079.906.638</u>	<u>34.583.565.029</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Quỹ phúc lợi xã hội đóng góp bởi người lao động	2.874.957.908	2.693.126.908
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	2.295.758.184	13.803.369
Phải trả về cổ tức	52.260.735	7.706.800.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.678.762.741	4.650.715.002
TỔNG CỘNG	<u>11.901.739.568</u>	<u>15.064.445.779</u>
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	11.184.485.931	14.347.192.142
- <i>Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	717.253.637	717.253.637

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Đơn vị tính: VNĐ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	1.165.359.865.411	1.165.359.865.411	1.150.765.561.227	(1.136.686.005.935)	1.179.439.420.703	1.179.439.420.703	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	649.800.000.000	649.800.000.000	324.900.000.000	(443.700.000.000)	531.000.000.000	531.000.000.000	
TỔNG CỘNG	1.815.159.865.411	1.815.159.865.411	1.475.665.561.227	(1.580.386.005.935)	1.710.439.420.703	1.710.439.420.703	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	1.353.208.407.970	1.353.208.407.970	-	(370.683.180.848)	982.525.227.122	982.525.227.122	
TỔNG CỘNG	1.353.208.407.970	1.353.208.407.970	-	(370.683.180.848)	982.525.227.122	982.525.227.122	

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 (VNĐ)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	575.907.405.651	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá sáu tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán vào ngày 11 tháng 1 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 5% đến 6,5%.	Không có.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	335.282.986.217	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá sáu tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán vào ngày 11 tháng 1 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 5% đến 6,5%.	Không có.
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	233.249.028.835	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ giao động từ 6 đến 10 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán vào ngày 16 tháng 2 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 5% đến 6,5%.	Không có.
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Bỉm Sơn	35.000.000.000	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá sáu tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán vào ngày 10 tháng 1 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 5% đến 6%.	Không có.

TỔNG CỘNG 1.179.439.420.703

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015		Thời hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	EUR			
Nhóm các ngân hàng. Trong đó, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn là ngân hàng đầu mỗi	1.142.054.956.735 371.470.270.387	46.614.488	Gốc vay được trả trong vòng 17 kỳ bán niên liên tiếp bằng nhau vào các ngày thanh toán gốc, bắt đầu từ ngày 5 tháng 9 năm 2009. Lãi được trả theo quý.	Lãi suất khoản vay bằng đồng Việt Nam bằng lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam đồng bình quần kỳ hạn 12 tháng của tất cả các ngân hàng cộng biên độ 2,9%/năm. Lãi suất khoản vay bằng Euro bằng lãi suất EURIBOR01 kỳ hạn 6 tháng cộng biên độ 3,5%/năm.	Toàn bộ tài sản của Dự án Dây chuyền mới hình thành sau đầu tư.
TỔNG CỘNG	1.513.525.227.122	46.614.488			
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả	531.000.000.000				
- Vay dài hạn	982.525.227.122				

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VNĐ						
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại) (*)	956.613.970.000	57.006.601.053	(172.211.756.014)	28.155.543.156	277.062.432.076	(11.323.901.339)	1.135.302.888.932
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	38.458.719.865	38.458.719.865
- Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	-	73.923.008.970	-	-	-	73.923.008.970
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(277.059.317)	(277.059.317)
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(39.000.000)	(39.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)	956.613.970.000	57.006.601.053	(98.288.747.044)	28.155.543.156	277.062.432.076	26.818.759.209	1.247.368.558.450
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)	956.613.970.000	57.006.601.053	-	-	305.217.975.232	151.385.214.681	1.470.223.760.966
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	180.281.083.848	180.281.083.848
- Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	-	19.632.000.000	(19.632.000.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	(21.735.000.000)	(21.735.000.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(104.700.000)	(104.700.000)
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	(389.947.416)	(389.947.416)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	956.613.970.000	57.006.601.053	-	-	324.849.975.232	289.804.651.113	1.628.275.197.398

(*) Chỉ tiêu về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trình bày lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 với ảnh hưởng đã làm giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại các thời điểm này với số tiền là 11.600.960.656 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(**) Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2014 được thực hiện theo Nghị quyết số 975/NĐ-ĐHĐCĐ2015 của Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 21 tháng 4 năm 2015.

(***) Đây là các điều chỉnh theo Biên bản thanh tra về chấp hành pháp luật thuế năm 2014 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa ngày 19 tháng 6 năm 2015.

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	956.613.970.000	956.613.970.000	-	956.613.970.000	956.613.970.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	57.006.601.053	57.006.601.053	-	57.006.601.053	57.006.601.053	-
TỔNG CỘNG	1.013.620.571.053	1.013.620.571.053	-	1.013.620.571.053	1.013.620.571.053	-

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Cổ đông	Vốn điều lệ đã góp	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	699.720.620.000	73
Vốn góp của các đối tượng khác	256.893.350.000	27
TỔNG CỘNG	956.613.970.000	100

19.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
TỔNG CỘNG	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2014: 10.000 đồng Việt Nam).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	213	213
- Euro (EUR)	194	9.000.391

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)</i>
Doanh thu bán xi măng	1.764.019.539.383	1.729.945.643.406
Doanh thu bán clinker	163.326.133.686	372.583.754.538
Doanh thu bán xăng dầu	2.730.496.687	4.427.051.127
TỔNG CỘNG	<u>1.930.076.169.756</u>	<u>2.106.956.449.071</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu khác	1.591.826.287.044	1.537.118.122.522
- Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	338.249.882.712	569.838.326.549

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lãi tiền gửi	390.257.034	4.411.643.413
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	74.583.490.136	175.460
TỔNG CỘNG	<u>74.973.747.170</u>	<u>4.411.818.873</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Giá vốn xi măng	1.386.473.177.443	1.351.323.792.619
Giá vốn clinker	146.854.715.018	302.113.916.008
Giá vốn xăng dầu	2.587.724.932	4.290.544.859
TỔNG CỘNG	<u>1.535.915.617.393</u>	<u>1.657.728.253.486</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí lãi vay	73.043.980.499	110.430.030.397
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	9.880.213.465	-
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng Dự án dây chuyền mới	-	73.923.008.970
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	14.713.684.786
Chi phí tài chính khác	769.037.345	1.557.845.539
TỔNG CỘNG	<u>83.693.231.309</u>	<u>200.624.569.692</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển	38.934.624.318	64.736.755.703
Chi phí khuyến mại	17.178.823.545	33.483.025.513
Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm	11.532.365.200	12.786.733.489
Chi phí quảng cáo	2.403.522.533	2.894.801.334
Chi phí nhân công	9.965.399.114	9.661.121.612
Chi phí bán hàng khác	14.732.102.102	13.022.894.343
TỔNG CỘNG	<u>94.746.836.812</u>	<u>136.585.331.994</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	21.981.406.556	20.887.298.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.825.603.483	28.962.507.391
Chi phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp	9.907.749.921	10.981.609.246
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.708.414.483	2.805.347.948
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(376.512.500)	-
Chi phí quản lý khác	5.820.981.861	4.484.287.609
TỔNG CỘNG	<u>62.867.643.804</u>	<u>68.121.050.401</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Thu nhập khác	7.748.288.751	37.069.561.782
Cung cấp điện	3.703.137.587	3.881.125.320
Lãi từ thanh lý tài sản	1.779.040.910	-
Thu từ dịch vụ vận chuyển	-	32.066.662.427
Bán nguyên vật liệu	450.765.548	666.671.757
Thu bán phế liệu	271.195.790	268.418.455
Thu nhập khác	1.544.148.916	186.683.823
Chi phí khác	4.680.708.210	36.072.573.044
Giá vốn của cung cấp điện	3.707.907.670	3.885.710.261
Chi phí dịch vụ vận chuyển	-	31.999.402.517
Giá vốn của phế liệu	113.109	1.460.315
Chi phí khác	972.687.431	185.999.951
GIÁ TRỊ THUẦN	3.067.580.541	996.988.738

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	986.070.041.108	995.120.464.489
Chi phí nhân công	166.479.655.148	165.179.975.216
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	141.298.751.791	157.209.264.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	366.763.619.927	390.987.694.731
Chi phí khác	197.299.586.937	172.953.044.397
TỔNG CỘNG	1.857.911.654.911	1.881.450.442.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	230.894.168.149	49.306.051.109
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản tiền phạt	928.476.176	-
Các khoản điều chỉnh tăng khác	116.831.516	-
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm 2014	(1.880.001.747)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	230.059.474.094	49.306.051.109
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	50.613.084.301	10.847.331.244
Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp theo kết luận của Thanh tra thuế tỉnh Thanh Hóa	43.709.462	-
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) đầu kỳ	27.875.606.447	(14.467.571.921)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(37.880.081.400)	-
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) cuối kỳ	40.652.318.810	(3.620.240.677)

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Doanh thu bán xi măng và clinker Chi phí mua vỏ bao, vật tư sản xuất xi măng Phí ủy thác xuất khẩu Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*) Đóng góp từ thiện, ủng hộ và chi phí khác	208.789.562.561 62.219.239.218 36.331.573.121 21.440.115.121 1.500.000.000	410.047.262.596 58.289.007.503 65.088.114.021 23.768.342.735 16.894.784.989
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua đá bazan và than cám	391.534.919.887	375.090.256.810
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	101.077.956.040	106.918.264.830
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Xi măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	1.302.130.909	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng Chi phí gia công xi măng	92.059.983.649 3.797.913.546	94.853.376.394 5.910.830.681

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Đơn vị tính: VNĐ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng Chi phí mua, gia công và vận chuyển clinker	3.113.500.621	-	41.237.817.929
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	155.362.146.771	102.346.611.435	
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	22.214.109.520 9.486.967.390	36.507.913.635 11.869.853.650	
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	6.677.098.519	11.615.581.377	
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Chi phí gia công xi măng Bán vật tư thiết bị Chuyển tiền chuyển nhượng cổ phần cho các cổ đông của công ty con	23.389.446.000 25.502.754	39.729.729.600 3.767.716.576	
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng và clinker Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	5.395.627.842	-	16.814.192.547 5.845.483.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- (*) Theo hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường ngày 31 tháng 12 năm 2013 và hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng. Trong đó với hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường tổng số tiền được xác định bằng 0,7% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker tự sản xuất và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công. Đối với hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất tổng số tiền được xác định bằng 0,6% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker tự sản xuất và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công.

Theo đó, Công ty mẹ sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty đã ghi nhận các khoản chi phí nêu trên trong kỳ kế toán.

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cần trừ công nợ. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 0 đồng Việt Nam). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.



Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Đơn vị tính: VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1)					
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng công ty")	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	-	58.545.969.502	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	32.871.498.189	12.673.954.966	
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Bán hàng hóa, vật tư	25.005.925.696	23.367.874.118	
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	4.569.024.122	3.088.667.019	
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	803.238.621	2.040.844.321	
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	3.191.737.500	1.242.000.000	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	-	7.629.430.302	
			66.441.424.128	108.588.740.228	

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng và mua hàng hóa	6.417.612.766	7.366.710.370
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Chi phí gia công xi măng	57.392.220.004	28.540.031.229
			63.809.832.770	35.906.741.599
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Bán xi măng	2.768.638.243	995.910.970
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí tài chính	-	9.109.892
			2.768.638.243	1.005.020.862
Phải trả người bán (Thuyết minh số 14)				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Đóng góp từ thiện, ủng hộ và chi phí khác	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*) Mua vỏ bao xi măng	23.584.126.633 100.663.932.144	14.795.397.716 101.467.868.178

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Đơn vị tính: VNĐ
Phải trả người bán (Thuyết minh số 14) (tiếp theo)					
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua trạm nghiền Quảng Trị	37.914.722.010	38.044.244.784	
		Chi phí gia công xi măng	76.952.524	-	
		Chi phí bốc xếp xi măng tại Quảng Trị	216.569.550	-	
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	156.694.573.797	109.355.905.239	
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí gia công xi măng	78.719.696.688	47.821.335.188	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng và mua clinker	11.577.361.871	18.454.472.854	
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	152.844.000	1.087.500.000	
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí thăm dò, khảo sát	-	63.509.631	
			411.100.779.217	331.090.233.590	
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh số 17)					
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí tư vấn thiết kế dự án Dây chuyền mới	717.253.637	717.253.637	
			717.253.637	717.253.637	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 5)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng theo hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, với số tiền tương ứng là 21.968.049.562 đồng và 210.383.402.208 đồng.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lương và thưởng	1.197.473.520	1.077.747.600
TỔNG CỘNG	1.197.473.520	1.077.747.600

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất xi măng và clinker. Doanh thu các sản phẩm từ xi măng và clinker chiếm tỷ trọng 99,86% tổng doanh thu trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết về chi phí hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải trả trong tương lai theo các hợp đồng gia công và mua nguyên vật liệu chính trong sáu tháng đầu năm 2015 có giá trị ước tính là 842 tỷ đồng Việt Nam.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính giữa niên độ của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Đơn vị tính: VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ			
Đầu tư ngắn hạn	6.832.418.778	(6.832.418.778)	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	6.832.418.778	6.832.418.778
Phải thu ngắn hạn khác	6.187.083.956	4.670.796.409	10.857.880.365
Hàng tồn kho	454.445.540.247	(16.215.173.395)	438.230.366.852
Tài sản ngắn hạn khác	4.670.796.409	(4.670.796.409)	-
Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	16.215.173.395	16.215.173.395
Chi phí phải trả ngắn hạn	35.434.808.728	(851.243.699)	34.583.565.029
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	851.243.699	851.243.699
Quỹ đầu tư phát triển	277.062.432.076	28.155.543.156	305.217.975.232
Quỹ dự phòng tài chính	28.155.543.156	(28.155.543.156)	-

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Đơn vị tính: VNĐ Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (được trình bày lại)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.158.862.415.669	(51.905.966.598)	2.106.956.449.071
Các khoản giảm trừ doanh thu	51.905.966.598	(51.905.966.598)	-

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.






Người lập
Lê Hữu Thanh

Kế toán trưởng
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015